

**CÁC LOÀI BỔ SUNG CHO DANH LỤC LƯỠNG CƯ, BÒ SÁT
TỈNH THÁI NGUYÊN ĐƯỢC GHI NHẬN Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
THẦN SA - PHƯỢNG HOÀNG**

HOÀNG VĂN NGỌC, PHẠM ĐÌNH KHÁNH
Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Lưỡng cư, bò sát ở Thái Nguyên được nghiên cứu bởi các tác giả Đào Văn Tiến (1962), Trần Kiên (1981), Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (1996), Lê Nguyên Ngật và cs (2004, 2005)... Theo danh lục lưỡng cư, bò sát Việt Nam của Nguyen Van Sang et al. (2009) [4] và Hoàng Văn Ngọc (2011) [2] đã thống kê được ở tỉnh Thái Nguyên có 90 loài, trong đó có 22 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 2 bộ; 68 loài bò sát thuộc 10 họ, 2 bộ.

Dựa vào kết quả điều tra ở Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng, so sánh với danh sách lưỡng cư bò sát đã công bố của Nguyen Van Sang et al. (2009) [4] và Hoàng Văn Ngọc (2011) [2], chúng tôi đưa ra danh sách những loài bổ sung cho danh lục lưỡng cư, bò sát của tỉnh Thái Nguyên.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Chúng tôi tiến hành khảo sát thực địa theo 4 đợt: đợt I: 30/08/2013- 04/09/2013, đợt II: 01/11/2013-02/11/2013, đợt III: 15/04/2014-17/04/2014 và đợt IV: 08/07/2014- 25/07/2014, ở các xã Nghinh Tường, Sáng Mộc, Thượng Nung, Cúc Đường, Thần Sa và Vũ Chấn thuộc Khu Bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng.

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng theo sổ tay Hướng dẫn Điều tra và Giám sát đa dạng Sinh học [6]. Khảo sát theo tuyến, chủ yếu vào chiều-tối, từ 16 giờ đến 23 giờ đêm, Địa điểm khảo sát là những nơi ẩm ướt, như ruộng, ao, hồ, vũng nước, khe suối, hang ẩm, trên các cành cây thấp ven sông suối, trong bụi cây, thực vật thủy sinh và phía dưới đá... Các mẫu được cố định bằng foóc-môn 10% sau đó chuyển sang cồn 95%. Định loại mẫu vật theo các tài liệu của Nguyễn Văn Sáng 2007 [3], Smith 1943 [5], Bourret R. (1942) [1] và các tài liệu liên quan. Mẫu vật được lưu giữ tại phòng thí nghiệm Động vật học, khoa Sinh-KTNN, trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Danh sách loài lưỡng cư, bò sát bổ sung cho tỉnh Thái Nguyên

Kết quả so sánh với các tài liệu đã công bố, chúng tôi đã bổ sung cho danh lục lưỡng cư, bò sát tỉnh Thái Nguyên 16 loài (bảng 1), trong đó có 5 loài lưỡng cư thuộc 2 họ, 11 loài bò sát thuộc 3 họ.

Bảng 1

Các loài lưỡng cư, bò sát bổ sung cho danh lục tỉnh Thái Nguyên

Stt	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn
	AMPHIBIA	LỚP LƯỠNG CƯ	
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI	
	1. Microhylidae	1. Họ nhái bầu	
1	<i>Microhyla butleri</i> Boulenger, 1900	Nhái bầu bút lơ	M
2	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	M

	2. Ranidae	2. Họ ếch nhái	
3	<i>Hylarana maosonensis</i> Bourret, 1937	Chàng mẫu sơn	M
4	<i>Odorrana chloronota</i> (Günther, 1875)	Ếch xanh	M
5	<i>Rana johnsi</i> Smith, 1921	Hiu hiu	M
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT	
	SQUAMATA	BỘ CÓ VÂY	
	3. Agamidae	3. Họ nhông	
6	<i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845)	Thằn lằn bay đốm	M
	4. Scincidae	4. Họ Thằn lằn bóng	
7	<i>Ateuchosaurus chinensis</i> Gray, 1845	Thằn lằn chân ngắn trung quốc	M
8	<i>Plestiodon chinensis</i> (Gray, 1838)	Thằn lằn tốt mã trung quốc	M
9	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn phe no đốm	M
	5. Colubridae	5. Họ rắn nước	
10	<i>Ahaetulla prasina</i> (Boie, 1827)	Rắn roi thường	M
11	<i>Boiga guangxiensis</i> Wen, 1998	Rắn rào quảng tây	M
12	<i>Boiga kraepelini</i> Stejneger, 1902	Rắn rào kraipen	M
13	<i>Rhynchophis boulengeri</i> Mocquardt, 1897	Rắn vòi	M
14	<i>Amphiesma khasiense</i> (Boulenger, 1890)	Rắn sãi khasi	M
15	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	QS
16	<i>Pareas hamptoni</i> (Boulenger, 1905)	Rắn hổ mây ham-ton	M

2. Đặc điểm hình thái và sinh thái của lưỡng cư, bò sát bổ sung cho tỉnh Thái Nguyên

2.1. *Microhyla butleri* Boulenger, 1900 - Nhái bầu bút lơ

Mô tả: Dài thân 2,7 cm. Mồm nhọn nhìn từ trên xuống, miệng hẹp hơn đầu. Từ sau mắt có nếp da nhỏ sáng màu xuống vai. Màng nhĩ không rõ, Không có răng hàm trên và răng lá mía. Chi trước không có màng da giữa các ngón. Chi sau có $\frac{1}{2}$ màng da. Đầu ngón tay và chân phình rộng, mặt trên phần phình có rãnh nhỏ. Lưng xám nhạt, trên lưng có vết đen thẫm xuất phát từ hai mí mắt, nở rộng dần về phía lưng, bụng trắng đục.

Sinh thái: Sống quanh khu dân cư, gần bờ ruộng, quanh những vũng nước hoặc nương nước. Hoạt động về đêm. Mẫu thu tại xã Vũ Chấn.

2.2. *Microhyla pulchra* (Hallowell, 1861) - Nhái bầu vân

Mô tả: Dài thân 2,2-2,9 cm. Mồm nhọn nhìn từ trên xuống và nhìn từ bên. Miệng hẹp hơn đầu. Không có răng hàm trên và răng lá mía. Từ mắt có nếp da mờ chạy xuống vai. Màng nhĩ không rõ. Chi trước không có màng da giữa các ngón. Chi sau có $\frac{1}{4}$ màng da. Lưng có có hoa văn đậm, nhạt xen kẽ hình chữ V. Bụng, ngực trắng đục, họng xám.

Sinh thái. Sống gần bờ ruộng, quanh những vũng nước. Hoạt động về đêm. Mẫu thu tại xã Vũ Chấn.

2.3. *Hylarana maosonensis* Bourret, 1937 - Chàng mẫu sơn

Mô tả: Dài thân 5,0-5,5 cm. Mồm tù, vùng má hơi lõm, vùng trán phẳng. Đường kính màng nhĩ bằng $\frac{1}{2}$ đường kính mắt. Màng nhĩ đen, tròn rõ. Chi trước có $\frac{1}{4}$ màng da giữa các ngón chân, chân sau $\frac{1}{2}$ màng da. Lưng xám xanh, trên lưng có những vết đốm sẫm màu, da có nhiều hạt nhỏ. Sườn trắng đục. Mặt trước đùi có vết đen. Mặt sau đùi có nhiều chấm đen.

Sinh thái: Sống ở rừng thứ sinh và rừng kín thường xanh. Thường gặp ở bờ suối nước chảy. Hoạt động về đêm. Mẫu thu xã Thân sa.

2.4. *Odorrana chloronota* Bourret, 1937 - Ếch xanh

Mô tả: Dài thân 5,2 cm. Mồm tù khi nhìn từ trên xuống, vùng trán phẳng, vùng má lõm. Đường kính màng nhĩ kém $\frac{1}{2}$ đường kính mắt. Màng nhĩ tròn, giữa màng nhĩ có chấm tròn đậm. Chi trước đầu ngón tay hơi nở rộng. Chi sau có màng da hoàn toàn, đầu ngón chân nở rộng. Trên đầu và lưng xanh, vùng má và sườn nâu. Mép trên có viền trắng đục. Bụng trắng đục. Mặt trước đùi có nhiều vạch nâu thẫm xen kẽ vạch nhạt màu. Phía sau đùi nâu thẫm, lốm đốm trắng.

Sinh thái: Sống trên cây, thường bám vào những cành thấp hoặc bám vào những tảng đá ở bờ suối hoặc lòng suối nước chảy. Hoạt động về đêm. Mẫu thu xã Thân Sa.

2.5. *Rana johnsi* Smith, 1921 - Hiu hiu

Mô tả: Dài thân 4,4 cm. Mồm nhọn khi nhìn từ trên xuống và nhìn từ bên. Vùng má lõm, gờ má rõ ràng. Đường kính màng nhĩ bằng $\frac{1}{2}$ đường kính mắt. Chi trước kém $\frac{1}{4}$ màng da giữa các ngón. Chi sau $\frac{3}{4}$ màng da. Lưng nâu xám, có vết đen hình thoi từ sau qua màng nhĩ xuống vai. Từ sau mắt có nếp da chạy dọc 2 bên lưng. Mặt trước đùi có nếp da ngang. Mặt dưới xương bàn chân và xương ngón đen. Mặt bụng trắng đục.

Sinh thái: Gặp trong rừng, hoạt động về đêm. Mẫu thu tại xã Vũ Chấn.

2.6. *Draco maculatus* (Gray, 1845) - Thằn lằn bay đốm

Mô tả: Dài thân 6,9 cm; dài đuôi 12,2 cm. Đầu phủ vảy nhỏ, nhọn. Mí mắt có gai nhỏ. Màng nhĩ không rõ. Họng có túi da nhỏ. Sườn có màng da, phía trước của màng da bắt đầu từ nách, phía sau phủ đến $\frac{1}{2}$ đùi. Chi trước và chi sau đẹp, phần sau có chi có gai nhỏ. Bản mỏng dưới ngón tay IV: 33; Dưới ngón chân IV: 34. Vảy trên lưng, đầu, cổ không đều, không có gờ. Vảy bụng nhỏ, xếp chồng lên nhau và nổi gờ rõ. Mặt trên màng da có màu cam, có các đốm đen to nhỏ không đều.

Sinh thái: Sống trong rừng thứ sinh đang phục hồi, trên cây gỗ (sấu, xoan,...). Do có màng da nổi giữa 2 chân nên loài này có khả năng lượn từ cành cao xuống cành thấp. Hoạt động ban ngày, ăn kiến. Mẫu thu tại xã Vũ Chấn.

2.7. *Ateuchosaurus chinensis* Gray, 1845 - Thằn lằn chân ngắn trung quốc

Mô tả: Đầu phủ tấm lớn. Tấm mồm rộng hơn cao. Tấm trán mũi chạm tấm trán đỉnh, tấm sau mũi, tấm mũi, tấm mồm. Vảy trên thân ngắn, bằng nhau. Đường kính màng nhĩ bằng $\frac{1}{3}$ đường kính mắt. 53 hàng vảy dọc sống lưng, 73 hàng vảy dọc dưới đuôi. Chi trước 9 tấm dưới ngón IV, Chi sau: 18 tấm dưới ngón IV.

Sinh thái: Sống trong rừng thứ sinh đang phục hồi. Hoạt động trên mặt đất và trong hốc cây, khe đá. Mẫu thu tại xã Nghinh Tường.

2.8. *Plestiodon chinensis* (Gray, 1838) - Thằn lằn tốt mã trung quốc

Mô tả: Dài thân 6,2 cm; đuôi cụt. Mồm tù, tấm mồm rộng hơn cao; tấm trên trán dài bằng khoảng cách từ nó tới mút mồm. Không có vảy sau mũi, mí mắt dưới có đĩa trong. Màng nhĩ hẹp. Hai hàng vảy lưng lớn hơn vảy thân. Vảy họng nhỏ, vảy bụng lớn hơn và đều nhau. Hàng vảy dưới đuôi lớn. Có 2 vạch sáng màu chạy dọc hai bên sống lưng xuống dưới đuôi. Số hàng vảy dọc sống lưng 50 hàng. Số bản mỏng dưới ngón tay IV: 11; dưới ngón tay IV: 18.

Sinh thái: Sống trong rừng thứ sinh. Hoạt động trên mặt đất, trú trong hốc cây, khe đá, dưới lá cây khô. Hoạt động ban ngày. Mẫu thu tại xã Thần Sa.

2.9. *Sphenomorphus maculatus* (Blyth, 1853) - Thần lằn phe no đốm

Mô tả: Đầu phủ vảy lớn, tấm mõm cao hơn rộng, nhìn rõ khi nhìn từ trên xuống. Không có tấm mũi, tấm mõm chạm tấm trán mũi. Tấm trán phía trước rộng, phía sau thu hẹp dần. Mí mắt có đĩa trong, màng nhĩ tròn. Vảy trên lưng bằng nhau. Số vảy dọc sống lưng: 71 hàng, số vảy dọc phía dưới đuôi: 165 hàng. Số vảy dưới ngón tay IV: 12; dưới ngón chân IV: 13. Lưng màu nâu có đốm đen. Sườn phía trên đen, dưới trắng đục. Bụng trắng đục.

Sinh thái: Sống trong rừng phục hồi, rừng kín thường xanh. Nơi sống gần suối, hoạt động trên mặt đất, trên thảm lá cây mục. Thường trú trong hốc cây, khe đá, khe đất, dưới lá cây. Mẫu thu tại xã Thần Sa.

2.10. *Ahaetulla prasina* (Reinhardt, in Boie, 1827) - Rắn roi thường

Mô tả: Mõm nhọn, hai tấm gian mũi tiếp giáp tấm môi trên thứ nhất. 2 tấm má, 1 tấm trước mắt chạm tấm trước trán, tấm trán và tấm đỉnh. 2 tấm sau mắt. 2+2+2 tấm thái dương. 3 tấm môi trên chạm mắt. Môi trên 10 tấm 4, 5, 6 chạm mắt. 7 tấm môi dưới. Vây thân 15-15-15 hàng, Vây bụng 201 hàng, tấm hậu môn chia 2, vây đuôi 176 hàng kép. Lưng xanh đến vàng nhạt. Bụng nhạt màu.

Sinh thái: Rắn sống trên cây mọc gần bờ suối, tán cây hướng ra lòng suối, gặp trong rừng kín thường xanh. Di chuyển chậm. Mẫu thu tại xã Nghinh Tường.

2.11. *Boiga guangxiensis* Wen, 1998 - Rắn rào quảng tây

Mô tả: Dài thân 127 cm, dài đuôi 40cm. Đầu lớn, phân biệt rõ với cổ. Tấm mõm rộng hơn cao, hai tấm gian mũi ngắn hơn 2 tấm trước trán. Tấm trán ngắn hơn khoảng cách từ nó đến mõm. 1 tấm má chạm tấm trước mắt. 1 tấm mắt, 2 tấm sau mắt. 2+3 tấm thái dương. 9 tấm môi trên, tấm thứ 4 chạm mắt. 11 tấm môi dưới, 3 tấm đầu tiên chạm tấm sau cằm trước. Vây thân 21-20-14. Hàng vảy giữa lưng lớn hơn vảy bên. 266 tấm bụng, tấm hậu môn không chia. 146 tấm dưới đuôi, kép. Cơ thể xám, phần trước thân có khoanh xám nhạt, bụng xám nhạt.

Sinh thái: Rắn sống trên cây, gần suối nước chảy trong rừng thứ sinh đang phục hồi. Thức ăn là chim, chuột. Mẫu thu tại xã Thần Sa.

2.12. *Boiga kraepelini* Stejneger, 1902 - Rắn rào kraipen

Mô tả: Dài thân: 85cm, dài đuôi: 29,5 cm. Đầu phân biệt rõ với cổ. Môi trên không nhìn rõ từ trên xuống. 2 tấm gian, 2 tấm trước trán. 1 tấm trán dài hơn khoảng cách từ nó tới mút mõm. 2 tấm đỉnh lớn. 1 tấm má, 2 tấm trước mắt, 2 tấm sau mắt. Vây thái dương nhỏ. 8 tấm môi trên, tấm thứ 3, 4, 5 chạm mắt, 10 tấm môi dưới. 243 tấm bụng, tấm hậu môn kép. 139 tấm dưới đuôi kép. Đầu nâu sẫm, trên đầu có vết xám hình chữ V, từ mắt có vết xám kéo dài xuống gáy. Lưng màu vàng sáng, trên lưng và đuôi có 75 khoanh đen. Bụng xám nâu.

Sinh thái: Sống trên cây cách mép suối 2 m trong rừng thứ sinh đang phục hồi. Mẫu thu tại xã Vũ Chấn.

2.13. *Rhynchophis boulengeri* Mocquardt, 1897 - Rắn vòi

Mô tả: Dài thân 73 cm. Dài đuôi 27,5 cm. Mút mõm kéo dài thành vòi, 2 tấm gian mũi nhỏ; 2 tấm trước trán; tấm trán phía trước rộng, phía sau hẹp; 2 tấm đỉnh lớn; 2 tấm má; 1 tấm trước mắt; có 2+3+2 tấm thái dương. Môi trên 9 tấm, tấm thứ 4, 5, 6 tiếp giáp mắt. Môi dưới có 10-11

tấm. Vảy thân: 20-21-15 hàng, những vảy ở trên lưng hơi rõ gờ; 219 tấm bụng, 125 tấm dưới đuôi kép. Lưng màu xanh sẫm. Bụng xanh nhạt, có 2 đường sáng chạy dọc hai bên sườn từ đầu đến mút đuôi.

Sinh thái: Sống trên cây, cạnh suối. Bắt gặp trong rừng kín thường xanh. Rắn thường bám vào cành cây cao. Di chuyển chậm chạp. Mẫu thu tại xã Thần Sa.

2.14. *Amphiesma khasiense* (Boulenger, 1890) - Rắn sãi khasi

Mô tả: Dài thân 37 cm, dài đuôi 11 cm. Đầu phân biệt rõ với cổ, tấm mõm rộng hơn cao. 2 tấm gian mũi, 2 tấm trước trán, tấm trán dài bằng khoảng cách từ nó tới mút mõm. Môi trên 9 tấm, tấm 4,5,6 chạm mắt. Môi dưới 9 tấm. 148 tấm bụng, Tấm hậu môn chia, 60 tấm dưới đuôi kép (đuôi cụt phần cuối). Lưng xám, có 2 dải sáng màu từ mõm vòng lên gáy chuyển màu nâu đỏ chạy dọc thân xuống đuôi. Bụng trắng đục, mỗi bên bụng có hàng chấm sáng to.

Sinh thái: Sống trong rừng thứ sinh đang phục hồi, phát hiện thấy lúc trời mưa nhỏ ở bờ đất cao cạnh suối, cách mặt nước 0,7 m, xung quanh có cành lá rụng, chuối rừng, sẹ và một số cây gỗ nhỏ. Mẫu thu tại xã Vũ Chấn.

2.15. *Psammodynastes pulverulentus* (Boie, 1827) - Rắn hổ đất nâu

Chụp được ảnh, không thu được mẫu. Sống trên cây, tán cây vươn ra lòng suối, cách mặt nước 50 cm. Là loài rắn nhỏ, di chuyển chậm chạp. Mẫu chụp xã Nghinh Tường.

2.16. *Pareas hamptoni* (Boulenger, 1905) - Rắn hổ mây ham-ton

Mô tả: Dài thân 19,8-44,0 cm, dài đuôi 6,9-14,5 cm. Tấm mõm rộng hơn cao, 2 tấm gian mũi, 1 tấm trán. 2 tấm đỉnh lớn. 2 tấm trước mắt. 1 tấm dưới mắt, 2 tấm sau mắt. Môi trên 7-8 tấm. Môi dưới 6-7 tấm. Vảy thân 15-15-15 hàng, 158-190 vảy bụng, 91-95 vảy dưới đuôi. Lưng vàng nhạt, trên lưng có nhiều vệt đen nhạt. Đỉnh đầu xám nhạt.

Sinh thái: Sống trên cây, gần bờ suối, thường cao khoảng 1-1,5 m so với mặt nước. Di chuyển chậm chạp. Mẫu thu xã Nghinh Tường.

III. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra đã xác định được 16 loài lưỡng cư, bò sát thuộc 5 họ, 2 bộ bổ sung cho danh lục lưỡng cư, bò sát tỉnh Thái Nguyên được ghi nhận ở Khu Bảo tồn thiên nhiên Thần Sa - Phượng Hoàng; nâng tổng số loài lưỡng cư, bò sát ở tỉnh Thái Nguyên lên 106 loài, gồm 27 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 2 bộ, 79 loài bò sát thuộc 10 họ, 2 bộ.

Trong số các loài bổ sung, những loài thường gặp trong khu bảo tồn gồm: Nhái bầu vân *Microhyla pulchra*, Chàng mấu sơn *Hylarana maosonensis*, Éch xanh *Odorrana chloronota*, Rắn roi thường *Ahaetulla prasina*, Rắn hổ mây ham-ton *Pareas hamptoni*. Còn lại là những loài ít gặp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bourret R.**, 1942. *Les Batraciens de l'Indochine*, Gouvernement Général de l'Indochine, Hanoi, 547 pp.
2. **Hoàng Văn Ngọc**, 2011. Luận án tiến sĩ sinh học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
3. **Nguyễn Văn Sáng**, 2007. Động vật chí Việt Nam: Phân bộ rắn, Nxb. KHKT, Hà Nội, 247 trang.

4. **Nguyen S. V., C. T. Ho, T. Q. Nguyen**, 2009. Herpetofauna of Vietnam, Edition Chimaira, Frankfurt am Main, 768 p.
5. **Smith M. A.**, 1943. The fauna of British India, Ceylon and Burma, including the whole of the Indo-Chinese Subregion. Reptilia and Amphibia. Vol. III. Serpentes. Taylor and Francis (London), 440 pp.
6. **WWW**, 2003. Sổ tay hướng dẫn điều tra và giám sát đa dạng sinh học, Nxb. Giao thông Vận tải, tr. 153-190.

**ADDED SPECIES LIST OF HERPETOFAUNA IN THAI NGUYEN
RECORDED IN THAN SA-PHUONG HOANG RESERVE NATURE**

HOANG VAN NGOC, PHAM DINH KHANH

SUMMARY

Four (4) surveys were conducted from August 2003 to July 2014, in 6 communes: Nghinh Tuong, Sang Moc, Thuong Nung, Cuc Duong, Than Sa, Vu Chan. We identified 16 species of amphibians and reptiles belonging to 5 families, 2 orders. The total number of species of herpetofauna in Thai Nguyen is 106 species, including 27 species of amphibians belonging to 5 families, 2 orders, 79 reptile species belonging to 10 families, 2 orders. There are 5 popular species are *Microhyla pulchra*, *hylarana maasonensis*, *odorrana chloronota*, *Ahaetulla Prasina*, *Pareas hamptoni*. The remaining species is less common in the nature reserve.